Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á
Năm thứ 33, Số 9 (2022), 36–50

www.jabes.ueh.edu.vn

JABES

Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á

http://www.emeraldgrouppublishing.com/services/publishing/jabes/

Chất lượng thể chế và lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia – Bằng chứng tại Việt Nam

HUỲNH THỊ DIỆU LINH *

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

THÔNG TIN

Ngày nhận: 11/04/2022
Ngày nhận lại: 24/06/2022
Duyệt đăng: 27/06/2022

Mã phân loại JEL:
C33; C51; E02; F21; F23.

Từ khóa:
Chất lượng thể chế;
Địa điểm đầu tư;
Công ty đa quốc gia;
Đầu tư trực tiếp nước ngoài;
Việt Nam.

Keywords:
Institutional quality;
Investment location;
Multinational company;
Foreign direct investment;
Vietnam.

TÓM TẮT

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của chất lượng thể chế tại Việt Nam đến quyết định lựa chọn nước ta làm địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia từ 18 đối tác đầu tư chính trong giai đoạn 2013–2020. Chất lượng thể chế được đo lường thông qua Chỉ số quản trị thể chế toàn cầu của Ngân hàng Thế giới. Dựa trên mô hình lực hấp dẫn mở rộng và phương pháp hồi quy Hiệu ứng ngẫu nhiên dạng bảng, kết quả ước lượng khẳng định tầm quan trọng của môi trường thể chế tác động đến quyết định lựa chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia khi 5/6 chỉ tiêu chất lượng thể chế có ảnh hưởng đáng kể. Cụ thể, trong khi kiểm soát tham nhũng, ổn định chính trị và chất lượng lập pháp có tác động tích cực đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, thì trái với dự đoán khi hiệu quả chính phủ và chất lượng hành pháp lại có tác động tiêu cực đến việc thu hút nguồn vốn này.

Abstract

The article assesses the influence of Vietnam's institutional quality on the decision to choose our country as the investment location of multinational companies (MNCs) from 18 main investment partners over the 2013–2020 period. Institutional quality is measured through the World Bank's Worldwide Governance Indicators. Based on the augmented Gravity Model and Random effect regression method, the estimated results confirm the importance of the institutional environment affecting the decision to choose Vietnam as an investment location for MNCs, as 5/6 of the institutional quality

* Tác giả liên hệ.
Email: linhhtd@due.edu.vn (Huỳnh Thị Diệu Linh).
Trích dẫn bài viết: Huỳnh Thị Diệu Linh. (2022). Chất lượng thể chế và lựa chọn địa điểm đầu tư của các doanh nghiệp đa quốc gia – Bằng chứng tại Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á, 33*(9), 36–50.

indicators have significant influences. Specifically, while Control of Corruption, Political Stability and Regulatory Quality have a positive impact on attracting foreign direct investment into Vietnam, contrary to expectations when Government Effectiveness and Rule of Law have negative impacts on attracting this capital.

1. Giới thiệu

Lựa chọn địa điểm đầu tư là một trong những quyết định quan trọng nhất của các doanh nghiệp đa quốc gia (Multinational Companies – MNC) khi tham gia vào hoạt động quốc tế. Nhằm thu hút sự lựa chọn của các MNC, chính phủ của nhiều nước đã cạnh tranh trong thu hút nguồn vốn đầu tư ra khỏi biên giới (Outward FDI). Việc thu hút được Outward FDI từ các MNC được chứng minh là đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế thông qua bổ sung vốn và chuyển giao công nghệ của nước nhận đầu tư (Araújo & Salerno, 2015). Được xem là động lực quan trọng để phát triển kinh tế quốc gia, nên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) không chỉ là nhiệm vụ quan trọng của các nhà hoạch định chính sách mà còn của các nhà nghiên cứu nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến quyết định của các MNC trong lựa chọn địa điểm đầu tư. Việc xác định được động lực lựa chọn địa điểm đầu tư sẽ giúp các nước sở tại cải thiện các yếu tố liên quan nhằm gia tăng cơ hội thu hút nguồn vốn này.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài được xem là động lực quan trọng trong phát triển kinh tế của Việt Nam trong các thập kỷ gần đây, khi chiếm đến khoảng 20% GDP, với 58% vốn FDI là phân bổ vào các ngành sản xuất và góp phần tạo ra hơn một nửa giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta. FDI của Việt Nam đã tăng lên 28,5 tỷ USD vào năm 2020 so với việc hầu như không có gì vào năm 1987, và thuộc 20 quốc gia thu hút FDI nhiều nhất trên thế giới vào năm 2020. Trong khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đã vượt qua Malaysia để trở thành nước thu hút FDI lớn thứ ba trong khu vực (sau Singapore và Indonesia) và là một trong những điểm đến phổ biến được các MNC lựa chọn. Thông qua thu hút FDI, Việt Nam đã nắm được cơ hội để tiếp cận những công nghệ hàng đầu và kỹ năng quản trị, là những yếu tố thiết yếu góp phần vào tăng trưởng kinh tế (Hoàng Thanh Hiền, 2021).

Trên thế giới, một trong các xu hướng nghiên cứu tương đối mới về lĩnh vực này là xem xét chất lượng thể chế tại nước nhận đầu tư ảnh hưởng như thế nào đến việc chọn địa điểm của các MNC. Mặc dù là chủ đề nghiên cứu quan trọng, nhưng hầu như chưa có nghiên cứu thực nghiệm nào tập trung vào ảnh hưởng của chất lượng thể chế đến việc chọn Việt Nam làm nơi đầu tư của các MNC. Các nghiên cứu về môi trường thể chế và FDI tại Việt Nam từ trước đến nay thường chỉ xem xét đến góc độ lựa chọn đầu tư tại tỉnh thành này hay tỉnh thành khác thông qua Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index – PCI) mà chưa phân tích đến việc lựa chọn đầu tư tại Việt Nam trên cấp độ quốc gia. Các nghiên cứu về thu hút FDI trên cấp độ quốc gia tại nước ta hiện nay thường tập trung vào các yếu tố như: Độ mở thị trường, chi phí, lao động, cơ sở hạ tầng, tài nguyên tự nhiên hơn là các khía cạnh liên quan đến chất lượng thể chế (xem các nghiên cứu của Vo Xuan Vinh (2018), và Nguyen Huu Cung (2019)). Trên thế giới, mặc dù nhiều nghiên cứu kết luận cải thiện thể chế là điều cần thiết để thu hút FDI, tạo cơ sở cho sự tăng trưởng dài hạn của nước nhận đầu tư (Yeboua, 2021), nhưng vẫn có các nghiên cứu ủng hộ các quan điểm khác như thu hút FDI bị ảnh hưởng tiêu cực từ cải thiện môi trường thể chế (Kolstad & Wiig, 2012). Vì vậy, để hiểu rõ hơn tác

động này tại nước ta, cũng như để lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về tác động của môi trường thể chế đến sự hấp dẫn vốn FDI vào Việt Nam, nghiên cứu này được thực hiện để phân tích khi lựa chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư, các MNC có bị tác động từ chất lượng thể chế của nước ta hay không, yếu tố cụ thể nào của môi trường thể chế có liên quan đến chính phủ, lập pháp hay hành pháp được các MNC đặc biệt xem trọng.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Chất lượng thể chế

Chất lượng thể chế của quốc gia mặc dù đã xuất hiện trong nhiều nghiên cứu trên thế giới, với các cách thức tính toán khác nhau, cách đo lường thông qua Chỉ số quản trị thể chế toàn cầu (Worldwide Governance Indicators – WGI) là chỉ số được công nhận và sử dụng phổ biến nhất hiện nay. Chỉ số này do Ngân hàng Thế giới (World Bank – WB) giới thiệu từ năm 1996 và được cập nhật hằng năm kể từ năm 2002. Dựa trên thông tin của hơn 30 tổ chức cung cấp với gần 40 nguồn dữ liệu, chỉ số này xem xét chất lượng quản trị thể chế tại hơn 200 quốc gia. Cụ thể, chỉ số này đo lường sáu khía cạnh chính của quản trị thể chế: (1) Kiểm soát tham nhũng, (2) hiệu quả của chính phủ, (3) ổn định chính trị và không bạo lực, (4) chất lượng lập pháp, (5) chất lượng hành pháp, và (6) tiếng nói và trách nhiệm giải trình, được đánh giá theo thang đo từ –2,5 đến + 2,5; trong đó, điểm số cao hơn có nghĩa là chất lượng của các thể chế tốt hơn (Kaufmann và cộng sự, 2011).

(1) Kiểm soát tham nhũng (CC): Đo lường mức độ kiểm soát việc thực thi quyền lực công để tư lợi, bao gồm cả các hình thức tham nhũng nhỏ và lớn, cũng như "thâu tóm" tài sản công và chuyển thành lợi ích tư nhân.

(2) Hiệu quả chính phủ (GE): Đo lường chất lượng của các dịch vụ công, chất lượng công vụ và mức độ độc lập của nó trước các áp lực chính trị, chất lượng xây dựng và thực hiện chính sách, và độ tin cậy của cam kết của chính phủ đối với các chính sách đó.

(3) Ổn định chính trị và không có bạo lực (PV): Đo lường mức độ ổn định của chính phủ, cũng như khả năng chính phủ sẽ không bị lật đổ bằng các biện pháp vi hiến hoặc bạo lực, bao gồm bạo lực và khủng bố có động cơ chính trị.

(4) Chất lượng lập pháp (RQ): Đo lường khả năng của chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách và quy định hợp lý cho phép và thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân.

(5) Chất lượng hành pháp (RL): Đo lường mức độ tin tưởng và tuân thủ quy tắc của xã hội, đặc biệt là chất lượng thực thi hợp đồng, quyền tài sản, cảnh sát, và các tòa án, cũng như khả năng xảy ra tội phạm và bạo lực.

(6) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình (VA): Đo lường mức độ mà công dân của một quốc gia có thể tham gia vào việc lựa chọn chính phủ của họ, cũng như tự do ngôn luận, tự do hợp tác, và tự do truyền thông (Kaufmann và cộng sự, 2011).

2.2. Các lý thuyết về tác động của thể chế đến FDI

Ảnh hưởng của thể chế đối với FDI đã từng được đề cập qua nhiều lý thuyết về động cơ FDI, trong đó điển hình là lý thuyết chiết trung của Dunning (1980), và lý thuyết thể chế của North (1990). Trong lý thuyết chiết trung, thể chế là một nhân tố quyết định địa điểm đầu tư, thể chế tốt sẽ góp phần

tăng mức độ hấp dẫn của nước nhận đầu tư, và ngược lại, thể chế không tốt sẽ làm giảm lợi thế cạnh tranh trong thu hút đầu tư (Dunning, 1980). Trong lý thuyết thể chế, North (1990) cho rằng các tổ chức trong thị trường một nước sẽ phải tuân theo "quy tắc của cuộc chơi" do thể chế thiết lập. Do đó, thể chế minh bạch sẽ giảm rủi ro của sự không chắc chắn, giảm e ngại của các nhà đầu tư về những thay đổi không lường trước được, nên từ đó sẽ giảm chi phí đầu tư, tăng lợi nhuận và thúc đẩy thu hút đầu tư vào nước nhận đầu tư có chất lượng thể chế tốt. Tuy nhiên, quan điểm chất lượng thể chế tốt sẽ thu hút FDI không phải lúc nào cũng được đồng thuận. Giả thuyết về nơi chứa ô nhiễm (Pollution Haven Hypothesis) cho rằng các MNC có xu hướng lựa chọn các quốc gia có chất lượng thể chế thấp, quy định về môi trường lỏng lẻo để đầu tư nhằm di chuyển các ngành sản xuất bị cấm hoặc hạn chế tại quê nhà đến đầu tư tại nước có chất lượng thể chế không tốt (Taylor, 2004).

2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của thể chế đến FDI

Jadhav và Katti (2012) so sánh tầm quan trọng của các yếu tố thể chế và chính trị đối với sự hấp dẫn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các quốc gia Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi (BRICS). Áp dụng nhiều phương pháp hồi quy khác nhau dựa trên dữ liệu bảng trong giai đoạn 2000–2010, nghiên cứu này đo lường vốn FDI có hay không bị ảnh hưởng bởi các nhân tố như: Tỷ lệ lạm phát, sự ổn định chính trị và không có bạo lực, hiệu quả của chính phủ và chất lượng lập pháp, kiểm soát tham nhũng, tiếng nói và trách nhiệm giải trình, và nhà nước pháp quyền. Kết quả nghiên cứu kết luận hiệu quả chính phủ và chất lượng lập pháp có ảnh hưởng tích cực đến thu hút FDI, trong khi đó, ổn định chính trị, tiếng nói và trách nhiệm giải trình, và kiểm soát tham nhũng có tác động tiêu cực đến dòng vốn FDI vào các quốc gia BRICS, và hàm ý rằng ba yếu tố này không quan trọng để thu hút thêm vốn FDI.

Saidi và cộng sự (2013) phân tích ảnh hưởng của quản trị thể chế và các biến số kinh tế vĩ mô đối với thu hút FDI tại 20 nước phát triển và đang phát triển trong giai đoạn 1998–2011 bằng hồi quy hiệu ứng cố định dạng bảng. Kết quả nghiên cứu khẳng định chỉ có hai chỉ số về quản trị thể chế, cụ thể là: Ổn định chính trị và chất lượng lập pháp là có tác động đáng kể đến vốn FDI. Saidi và cộng sự (2013) kết luận rằng các nhà đầu tư quan tâm đến sự ổn định chính trị và chất lượng lập pháp khi họ lựa chọn đầu tư ra nước ngoài. Nghiên cứu tiếp tục với việc phân chia thành hai nhóm nước gồm: Các nước đang phát triển, và các nước phát triển, kết quả cho thấy có sự khác biệt về ảnh hưởng của chất lượng thể chế đối với sự phát triển của quốc gia. Trong khi FDI vào các nước đang phát triển là chỉ chịu tác động khuyến khích đáng kể từ chất lượng lập pháp, thì FDI vào các nước phát triển lại được thúc đẩy bởi các yếu tố như: Ổn định chính trị, chất lượng lập pháp, và hiệu quả chính phủ.

Shah và Afridi (2015) xem xét vai trò của thể chế đối với sự hấp dẫn FDI vào 5 nước Hiệp hội Hợp tác khu vực Nam Á (SAARC), bao gồm: Bangladesh, Ấn Độ, Nepal, Pakistan và Sri Lanka trong khoảng thời gian 2006–2014. Chỉ số WGI giới thiệu bởi Kaufmann và cộng sự (1999) được sử dụng để đo lường ảnh hưởng của môi trường thể chế đối với dòng vốn FDI. Kết quả ước lượng từ mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên cho thấy sự ổn định chính trị và chất lượng lập pháp có ảnh hưởng khuyến khích thúc đẩy một cách đáng kể đến thu hút FDI. Ngược lại, sự kiểm soát tham nhũng không có ảnh hưởng thúc đẩy các công ty đa quốc gia đầu tư vào các nước SAARC kể trên. Ngoài ra, FDI còn được thu hút do quy mô thị trường và mức độ phát triển, trong khi độ mở của nền kinh tế chủ nhà và vốn con người không có tác động đáng kể đến thu hút FDI.

Seth (2018) đánh giá tác động của môi trường thể chế đến dòng vốn FDI vào 30 nước thu hút FDI nhiều nhất trên thế giới. Kết quả nghiên cứu cho rằng trong số sáu khía cạnh quản trị thể chế của chỉ số WGI, chỉ có kiểm soát tham nhũng, và chất lượng lập pháp có tác động cùng chiều và đáng kể đối với thu hút FDI. Bốn yếu tố còn lại không có tác động đáng kể trong việc thu hút FDI tại các quốc gia nghiên cứu, bao gồm: (1) Tiếng nói và trách nhiệm giải trình, (2) chất lượng hành pháp, (3) ổn định chính trị, và (4) hiệu quả chính phủ. Seth (2018) khẳng định khuôn khổ thể chế là cần thiết để xử lý những yếu tố quản trị nếu một quốc gia muốn là điểm đến hấp dẫn của nhiều vốn FDI hơn.

Khushnood và cộng sự (2020) nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường thể chế đến sự hấp dẫn FDI ở Pakistan. Phương pháp ARDL được áp dụng trên dữ liệu chuỗi thời gian giai đoạn 1996–2017. Kết quả nghiên cứu xác nhận chất lượng lập pháp và hiệu quả của chính phủ có tác động đáng kể đến thu hút FDI trong khi chất lượng hành pháp và kiểm soát tham nhũng lại ảnh hưởng không đáng kể đến dòng vốn FDI vào Pakistan trong giai đoạn được đề cập. Nghiên cứu cho rằng Chính phủ Pakistan cần xây dựng môi trường thể chế tốt thông qua hệ thống luật pháp minh bạch và các chính sách hiệu quả với việc thực thi đúng đắn để đảm bảo dòng vốn FDI vào nước này luôn ở mức cao.

Awadhi và cộng sự (2022) đánh giá ảnh hưởng của môi trường thể chế đối với sự hấp dẫn của FDI ở 45 quốc gia châu Phi cận Sahara. Phương pháp tổng quát về thời điểm (Generalized Method of Moments – GMM) được ước lượng cho dữ liệu thu thập trong giai đoạn 1986–2015. Nghiên cứu của Awadhi và cộng sự (2022) cho rằng chỉ các chỉ số chất lượng hành pháp và hiệu quả của chính phủ có ảnh hưởng thuận chiều và đáng kể trong việc gia tăng hấp dẫn đối với MNC khi xem xét đầu tư ở châu Phi cận Sahara. Ngoài ra, độ mở thương mại và quy mô thị trường tiếp tục đóng vai trò mạnh mẽ và tác động lớn đến việc gia tăng sự hấp dẫn đối với dòng vốn FDI vào các nước châu Phi cận Sahara. Các kết quả nghiên cứu cũng hỗ trợ lý thuyết về thể chế và FDI. Awadhi và cộng sự (2022) khuyên rằng khu vực này nên duy trì mức độ cao của pháp quyền và hiệu quả của Chính phủ để tiếp tục duy trì và gia tăng sự hấp dẫn đối với FDI.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp ước lượng

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để phân tích tác động của môi trường thể chế đối với sự hấp dẫn FDI, nghiên cứu này áp dụng Mô hình lực hấp dẫn có biến đổi (Augmented Gravity Model) được sử dụng trong nghiên cứu của Fan và cộng sự (2016) và Baier (2019). Các nghiên cứu đã đề cập sử dụng đồng thời cả biến GDP và GDP bình quân đầu người để phân tích cả quy mô thị trường và trình độ phát triển kinh tế đến quyết định lựa chọn địa điểm đầu tư của các MNC. Dựa theo phân tích từ các nghiên cứu trên, dạng tổng quát của mô hình nghiên cứu được trình bày như sau:

$$FDI_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 GDP_{it} + \beta_2 Y_{it} + \beta_3 GDP_{jt} + \beta_4 Y_{jt} + \beta_5 DIS_{ijt} + \beta_6 FTA_{ijt} + \beta_7 CC_{jt} + \beta_8 GE_{jt} + \beta_9 PV_{jt} + \beta_{10} RQ_{jt} + \beta_{11} RL_{jt} + \beta_{12} VA_{jt} + \varepsilon_{1ijt} \quad (1)$$

Trong đó, i, j, t theo thứ tự là đại diện của quốc gia đối tác đầu tư của Việt Nam, Việt Nam, và thời gian nghiên cứu (theo năm); Biến phụ thuộc FDI_{ijt} là vốn FDI vào Việt Nam từ các quốc gia đối tác đầu tư; Các biến kiểm soát gồm: GDP_{it}, GDP_{jt}, Y_{it}, Y_{jt} đại diện cho tổng sản phẩm quốc nội và thu nhập bình quân đầu người của quốc gia đối tác đầu tư và Việt Nam, với dự đoán quy mô thị trường, thu nhập càng cao thì khả năng đầu tư ra bên ngoài, và hấp thụ được vốn đầu tư càng nhiều;

Biến DIS_{ijt} thể hiện khoảng cách địa lý giữa nước đối tác đầu tư và Việt Nam, với dự đoán khoảng cách càng xa thì đầu tư càng giảm do chi phí tăng lên; FTA_{ijt} là biến giả, và có giá trị bằng 1 nếu quốc gia đối tác và Việt Nam cùng là thành viên của FTA tại năm *t*, và bằng 0 nếu các điều kiện trên không thỏa mãn.

Chất lượng thể chế được đại diện thông qua 6 biến độc lập cụ thể: Biến CC_{jt} đo lường mức độ kiểm soát tham nhũng tại Việt Nam, với dự đoán nếu tham nhũng được kiểm soát hiệu quả thì sẽ càng thu hút các đối tác đầu tư đến Việt Nam; Biến GE_{jt} đo lường hiệu quả của Chính phủ Việt Nam, với dự đoán hiệu quả chính phủ càng tăng thì sẽ càng thu hút các đối tác đầu tư đến Việt Nam; Biến PV_{jt} đo lường sự ổn định chính trị tại Việt Nam, với dự đoán chính trị càng ổn định thì sẽ càng thu hút các đối tác đầu tư đến Việt Nam; Biến RQ_{jt} đo lường chất lượng lập pháp tại Việt Nam, với dự đoán chất lượng lập pháp càng tốt thì sẽ càng thu hút các đối tác đến Việt Nam đầu tư; Biến RL_{jt} đo lường chất lượng hành pháp (mức độ tuân thủ pháp luật) tại Việt Nam, với dự đoán pháp luật càng được tuân thủ thì sẽ càng thu hút các đối tác đến đầu tư tại Việt Nam; Biến VA_{jt} đo lường tiếng nói người dân và trách nhiệm giải trình tại Việt Nam, với dự đoán chỉ số này càng hiệu quả thì sẽ càng thu hút các đối tác đầu tư đến Việt Nam. Cuối cùng, ε_{1ijt} là sai số của mô hình trong phương trình (1).

Tuy nhiên, kết quả từ kiểm định đa cộng tuyến chỉ ra GDP_{jt} và Y_{jt} là đa cộng tuyến, nên hai biến đó đã được loại khỏi mô hình để tránh vấn đề kinh tế lượng này, mô hình dùng trong nghiên cứu này sau khi lấy logarit của biến phụ thuộc và các biến kiểm soát có dạng như sau:

$$lnFDI_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 lnGDP_{it} + \beta_2 lnY_{it} + \beta_3 lnDIS_{ijt} + \beta_4 FTA_{ijt}$$
$$+\beta_5 CC_{jt} + \beta_6 GE_{jt} + \beta_7 PV_{jt} + \beta_8 RQ_{jt} + \beta_9 RL_{jt} + \beta_{10} VA_{jt} + \varepsilon_{2ijt} \quad (2)$$

3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thu thập theo năm (Annually) với 144 quan sát từ Việt Nam và 18 nước đối tác đầu tư chính từ năm 2013 đến năm 2020. Các dữ liệu có đơn vị tiền được tính theo giá cố định năm 2015. Dữ liệu FDI được thu thập từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI). Dữ liệu về GDP, GDP bình quân đầu người được trích xuất từ cơ sở dữ liệu của Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển. Dữ liệu về khoảng cách địa lý được trích xuất từ trang web của Time and Date AS (http://www.timeanddate.com). Thông tin về FTA thu thập từ Trung tâm WTO của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Dữ liệu của 6 biến giải thích về chất lượng thể chế được thu thập từ Chỉ số quản trị thể chế toàn cầu (WGI) của Ngân hàng Thế giới (WB). Bảng 1 cung cấp thông tin các biến sử dụng và dự đoán chiều tác động của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc.

Bảng 1.

Tổng quan về dữ liệu

Biến	Số quan sát	Chiều tác động dự đoán	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
$lnFDI_{ij}$	144		6,236	1,810	1,695	9,339
$lnGDP_i$	144	+	14,092	1,213	12,468	16,814
lnY_i	144	+	10,172	0,903	7,874	11,387
$lnDIS_{ij}$	144	–	8,330	0,875	6,771	9,500

Biến	Số quan sát	Chiều tác động dự đoán	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
FTA_{ij}	144	+	0,520	0,501	0,000	1,000
CC_j	144	+	–0,465	0,063	–0,584	–0,352
GE_j	144	+	–0,001	0,124	–0,265	0,200
PV_j	144	+	0,096	0,117	–0,073	0,250
RQ_j	144	+	–0,415	0,153	–0,641	–0,147
RL_j	144	+	–0,153	0,209	–0,514	0,075
VA_j	144	+	–1,393	0,035	–1,476	–1,358

Ghi chú: i, j lần lượt là quốc gia đối tác đầu tư của Việt Nam, và Việt Nam; FDI_{ij}: Vốn đầu tư nước ngoài; GDP_i, Y_i đại diện cho tổng sản phẩm quốc nội và thu nhập bình quân đầu người; DIS_{ij} thể hiện khoảng cách địa lý; FTA_{ij}: Hiệp định thương mại tự do; CC_j đo lường mức độ kiểm soát tham nhũng; GE_j đo lường hiệu quả của Chính phủ, PV_j đo lường sự ổn định chính trị; RQ_j đo lường chất lượng lập pháp; RL_j đo lường chất lượng hành pháp; VA_j đo lường tiếng nói người dân và trách nhiệm giải trình.

Bảng 2 trình bày hệ số tương quan giữa các biến sử dụng trong phương trình (2). Các biến có khả năng gặp vấn đề đa cộng tuyến (Multicolinearity) khi hệ số tương quan của hai cặp biến độc lập gồm: Chất lượng lập pháp (RQ) và hiệu quả của Chính phủ Việt Nam (GE); chất lượng lập pháp (RQ) và chất lượng hành pháp tại Việt Nam (RL) là khá lớn (Wooldridge, 2009).

Bảng 2.

Ma trận tương quan giữa các biến

Biến	lnFDIij	lnGDPi	LnYi	lnDISij	FTAij	CCj	GEj	PVj	RQj	RLj	VAj
lnFDIij	1,000										
lnGDPi	0,009	1,000									
lnYi	0,162	0,227	1,000								
lnDISij	–0,438	0,557	0,552	1,000							
FTAij	0,157	–0,151	–0,524	–0,410	1,000						
CCj	–0,083	–0,010	–0,014	0,000	0,084	1,000					
GEj	–0,228	0,028	0,025	0,000	0,132	0,384	1,000				
PVj	0,169	–0,013	–0,011	0,000	–0,092	–0,595	–0,581	1,000			
RQj	–0,077	0,037	0,034	0,000	0,147	0,179	0,837	–0,516	1,000		
RLj	–0,107	0,035	0,036	0,000	0,052	–0,361	0,547	0,077	0,631	1,000	
VAij	–0,024	–0,029	–0,031	0,000	–0,002	0,400	–0,103	0,095	–0,381	–0,556	1,000

Ghi chú: i, j lần lượt là quốc gia đối tác đầu tư của Việt Nam, và Việt Nam; FDI_{ij}: Vốn đầu tư nước ngoài; GDP_i, Y_i đại diện cho tổng sản phẩm quốc nội và thu nhập bình quân đầu người; DIS_{ij} thể hiện khoảng cách địa lý; FTA_{ij} là hiệp định thương mại tự do; CC_j đo lường mức độ kiểm soát tham nhũng; GE_j đo lường hiệu quả của Chính phủ; PV_j đo lường sự ổn định chính trị; RQ_j đo lường chất lượng lập pháp; RL_j đo lường chất lượng hành pháp; VA_j đo lường tiếng nói người dân và trách nhiệm giải trình.

Mô hình này sẽ tiếp tục được kiểm định bằng phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) để đảm bảo mô hình không bị vấn đề đa cộng tuyến. Kết quả ước lượng ở phần tiếp theo sẽ trình bày kết quả kiểm định VIF.

3.3. Phương pháp ước lượng

Các phương pháp ước lượng phù hợp với mô hình có dữ liệu theo dạng bảng được sử dụng bao gồm: Bình phương nhỏ nhất cho dữ liệu bảng (Pooled OLS), hiệu ứng cố định (Fixed Effect – FE), và hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effect – RE). Kỹ thuật ước lượng Pooled OLS thường cho kết quả với chiều biến động chính xác và hiệu quả, tuy nhiên, nó thường bỏ qua hiệu ứng của chuỗi thời gian và hiệu ứng của dữ liệu chéo, nên nó có thể dẫn đến các vấn đề kinh tế lượng như: Phương sai không đồng nhất (Heteroskedasticity), tự tương quan (Autocorrelation) và tương quan chéo (Cross-Correlation). Để khắc phục hai hiện tượng đầu tiên, nghiên cứu này sử dụng thêm kỹ thuật ước lượng hiệu ứng cố định và hiệu ứng ngẫu nhiên. Tiếp theo, phương pháp tính sai số chuẩn (Robust) trong phần mềm Stata được áp dụng để tránh vấn đề tương quan chéo.

4. Kết quả ước lượng và thảo luận

Kết quả ước lượng phương trình (2) được trình bày trong Bảng 3 tại các cột (1), (2) và (3) tương ứng lần lượt với phương pháp Pooled OLS, FE và RE.

Bảng 3.

Kết quả ước lượng hàm FDI Việt Nam

	Pooled OLS (1)	FE (2)	RE (3)
Biến	lnFDIij	lnFDIij	lnFDIij
$lnGDP_i$	0,655***	–1,417	0,687***
	(10,010)	(–0,230)	(4,860)
lnY_i	1,474***	5,512	1,400***
	(11,340)	(0,830)	(6,030)
$lnDIS_{ij}$	–2,069***	–	–2,161***
	(–14,030)	–	(–6,060)
FTA_{ij}	0,788***	0,006	0,319
	(4,010)	(0,020)	(1,100)
CC_j	2,669	3,353*	2,826*
	(1,360)	(1,970)	(1,850)
GE_j	–6,317***	–6,348***	–6,337***
	(–2,750)	(–4,270)	(–3.290)

	Pooled OLS (1)	FE (2)	RE (3)
PV_j	4,060***	4,298***	4,117***
	(2,890)	(3,990)	(3,070)
RQ_j	5,363***	5,804***	5,671***
	(4,230)	(5,110)	(5,000)
RL_j	−1,940*	−2,104***	−1,978**
	(−1,830)	(−2,690)	(−2,310)
VA_j	−2,395	−1,657	−2,200
	(−0,800)	(−0,550)	(−0,960)
Hằng số	−1,727	−28,95	0,0568
	(−0,360)	(−0,950)	(0,020)
Số quan sát	144	144	144
R^2 điều chỉnh	0,702	0,343	0,711

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn ( );

*, **, *** lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5%, và 1%;

i, j lần lượt là quốc gia đối tác đầu tư của Việt Nam, và Việt Nam; FDI_{ij}: Vốn đầu tư nước ngoài; GDP_i, Y_i đại diện cho tổng sản phẩm quốc nội và thu nhập bình quân đầu người; DIS_{ij} thể hiện khoảng cách địa lý; FTA_{ij} là hiệp định thương mại tự do; CC_j đo lường mức độ kiểm soát tham nhũng; GE_j đo lường hiệu quả của Chính phủ; PV_j đo lường sự ổn định chính trị; RQ_j đo lường chất lượng lập pháp; RL_j đo lường chất lượng hành pháp; VA_j đo lường tiếng nói người dân và trách nhiệm giải trình.

Để kiểm tra việc sử dụng FE hay RE phù hợp hơn, nghiên cứu này áp dụng kiểm định Hausman. Ước lượng bằng RE được kết quả kiểm định (p-value của Hausman test = 0,8623) xác nhận là phù hợp hơn và hiệu quả hơn so với FE (Wooldridge, 2002). Do đó, nghiên cứu này chủ yếu thảo luận kết quả ước lượng từ RE dựa trên đối chiếu với Pooled OLS.

Kết quả thực nghiệm cho thấy các biến trong mô hình có thể giúp giải thích khoảng 71% dao động trong giá trị FDI vào Việt Nam từ 18 đối tác đầu tư chính trong giai đoạn 2013–2020. Kết quả ước lượng cho thấy các doanh nghiệp đa quốc gia khi lựa chọn địa điểm đầu tư là chịu tác động bởi quy mô kinh tế và trình độ phát triển kinh tế của quốc gia đối tác, khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia, và hầu hết (5/6) biến giải thích về môi trường thể chế của Việt Nam, bao gồm: Kiểm soát tham nhũng, hiệu quả chính phủ, ổn định chính trị, chất lượng lập pháp, và chất lượng hành pháp. Trong khi đó, các yếu tố như FTA và chất lượng thể chế ở khía cạnh tiếng nói và trách nhiệm giải trình không có ý nghĩa thống kê. Mặc dù không có tác động đáng kể, nhưng các biến này vẫn được giữ lại trong mô hình để tránh trường hợp kết quả nghiên cứu bị thiên lệch do thiếu biến, và ảnh hưởng đến kết quả ước lượng của các biến khác.

Kết quả ước lượng cho thấy việc kiểm soát tham nhũng, ổn định chính trị và chất lượng lập pháp của Việt Nam có tác động tích cực đối với việc lựa chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư của các MNC. Cụ thể, với độ tin cậy 90%, FDI vào nước ta sẽ tăng thêm 2,8% nếu hiệu quả kiểm soát tham nhũng

tăng thêm 0,01 điểm. Việc kiểm soát tham nhũng hiệu quả sẽ giúp các MNC giảm chi phí bôi trơn khi hoạt động, kinh doanh tại nước ta. Hơn nữa, thắt chặt kiểm soát tham nhũng còn giúp các MNC tránh được nhiều thủ tục phiền hà, những nhiễu từ các cán bộ, công chức khi muốn vòi vĩnh từ doanh nghiệp nhưng không nói thẳng mà sách nhiễu doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Việc này sẽ làm tốn thời gian và công sức của doanh nghiệp khi làm các thủ tục liên quan, đặc biệt đối với các MNC khi quản lý tại các doanh nghiệp này là từ nước ngoài và chưa quen với văn hóa sở tại. Do đó, nếu không kiểm soát tham nhũng hiệu quả thì sẽ giảm sức hấp dẫn của FDI Việt Nam đối với các MNC.

Sự ổn định chính trị tại nước ta có ảnh hưởng thuận chiều đến việc lựa chọn Việt Nam làm địa điểm sản xuất, kinh doanh của các MNC. Với độ tin cậy 99%, kết quả ước lượng cho thấy nếu các nhà đầu tư nước ngoài gia tăng niềm tin vào sự ổn định chính trị của nước ta thêm 0,01 điểm, lượng vốn FDI vào Việt Nam sẽ tăng thêm 4,4%. Điều này là do tình hình chính trị ổn định sẽ giúp các MNC yên tâm đầu tư vào Việt Nam, họ không lo sợ mất tài sản do khủng hoảng chính trị, ví dụ như: chiến tranh hay thay đổi chính quyền do bạo lực. Bên cạnh tài sản, việc ổn định chính trị cũng làm các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm đến Việt Nam để trao đổi, tìm kiếm cơ hội hợp tác, đầu tư, kinh doanh mà không lo sợ về việc bị đe dọa đến tính mạng như: khủng bố, bắt cóc, hay tống tiền. Hơn nữa, sự ổn định chính trị cũng làm các nhà đầu tư yên tâm hơn đối với sự nhất quán trong chính sách vĩ mô, tránh được vấn đề thay đổi chính sách đột ngột tại nước nhận đầu tư hay việc hồi tố về chính sách khi có bạo lực chính trị làm ảnh hưởng bất lợi đến kế hoạch dài hạn của nhà đầu tư. Do đó, ổn định chính trị có ý nghĩa rất quan trọng trong việc gia tăng sự hấp dẫn của Việt Nam trong mắt các MNC khi chọn địa điểm đầu tư.

Chất lượng lập pháp có ảnh hưởng tích cực đến việc chọn Việt Nam để đầu tư của các MNC. Cụ thể, cải thiện chất lượng lập pháp thêm 0,01 điểm sẽ giúp gia tăng khoảng 5,7% vốn đầu tư từ các MNC vào nước ta, với độ tin cậy 99%. Nhà đầu tư nước ngoài coi trọng chất lượng lập pháp của nước sở tại vì tiêu chuẩn này cho thấy khả năng của Chính phủ trong việc ban hành và hiện thực các chính sách và quy định để khuyến khích khu vực ngoài quốc doanh phát triển. Việt Nam đang nỗ lực để hoàn thiện nền kinh tế thị trường nên khu vực ngoài quốc doanh còn non trẻ, các hệ thống quy định đối với các khu vực này còn chưa đồng bộ và hoàn thiện. Do đó, nâng cao chất lượng lập pháp sẽ khuyến khích các MNC lựa chọn Việt Nam do đảm bảo cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp ngoài quốc doanh (trong đó có doanh nghiệp FDI) và doanh nghiệp nhà nước. Thêm vào đó, hoàn thiện và đồng bộ hệ thống pháp luật sẽ tạo hành lang pháp lý rõ ràng để các MNC yên tâm đầu tư tại Việt Nam, giảm bớt sự e ngại về quy định chồng chéo, làm nhà đầu tư không biết tuân theo luật nào, tạo kẽ hở để công chức có thể hoạnh họe, những nhiễu, vòi vĩnh nhà đầu tư, làm tăng chi phí tuân thủ pháp luật của nhà đầu tư.

Trái với dự đoán, biến hiệu quả chính phủ có ảnh hưởng ngược chiều đến sự hấp dẫn của đầu tư vào Việt Nam. Với độ tin cậy 99%, kết quả ước lượng chỉ ra vốn FDI vào nước ta sẽ giảm 6,3% nếu hiệu quả chính phủ tăng thêm 0,01 điểm. Điều đó có khả năng là do khi hiệu quả của chính phủ tăng lên, Chính phủ sẽ thúc đẩy thực hiện các cam kết về sự phát triển của khu vực ngoài quốc doanh mà cụ thể là khu vực tư nhân, gia tăng cạnh tranh của khu vực tư nhân với khu vực FDI, do đó làm giảm các ưu tiên, và mức độ hấp dẫn trong các chính sách trải thảm đỏ thu hút các MNC hiện nay của Chính phủ Việt Nam. Bên cạnh đó, cải thiện hiệu quả Chính phủ ở khía cạnh nâng cao chất lượng đội ngũ công chức sẽ giúp chính phủ kiểm soát hiệu quả hơn các thủ thuật, mánh khóe của nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như: Chuyển giá, chuyển thuế đối với công ty mẹ tại nước đầu tư, cũng như

phát hiện và ngăn chặn việc các doanh nghiệp nội địa bị chèn ép bởi các doanh nghiệp FDI do các MNC có nhiều ưu thế và kinh nghiệm hơn. Điều này sẽ làm các MNC có các ý định tiêu cực trên chùn bước, do đó giảm sút một phần số lượng các MNC đầu tư vào Việt Nam. Hơn nữa, việc chính phủ hoạt động chưa hiệu quả phần lớn là do vẫn còn ảnh hưởng bởi tư duy bao cấp, kế hoạch hóa tập trung, nhưng điều đó lại thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp nhà nước tại các quốc gia đối tác khi các công ty này hướng đến các nước nhận đầu tư có thể chế tương tự vì họ đã có kinh nghiệm hoạt động trong môi trường như vậy. Mối quan hệ ngược chiều này đã được chỉ ra trong nghiên cứu của Kolstad và Wiig (2012) khi kết luận các doanh nghiệp Trung Quốc có xu hướng lựa chọn đầu tư tại các quốc gia có có chất lượng thể chế thấp.

Chất lượng hành pháp cũng cho kết quả ước lượng trái với dự đoán khi kết luận chất lượng hành pháp có tác động tiêu cực đến thu hút FDI. Với độ tin cậy 95%, kết quả cho thấy các MNC sẽ giảm 2% vốn đầu tư vào Việt Nam khi việc tuân thủ luật pháp của Việt Nam tăng thêm 0,01 điểm. Mặc dù trái với dự đoán, kết quả này có khả năng là do các MNC cho rằng nếu chất lượng hành pháp tại Việt Nam còn yếu kém thì sẽ có cơ hội cho họ thay đổi hay chi phối việc hành pháp bằng các yếu tố khác ngoài pháp luật. Chất lượng hành pháp chưa cao có thể thúc đẩy các MNC từ các nước có sự tương đồng về yếu tố này đến đầu tư vì các quản lý đã có kinh nghiệm hoạt động trong môi trường tương tự khi họ cho rằng có thể tác động đến phán quyết hay quyết định của tòa án và cảnh sát trong thực thi hợp đồng, hay quyền tài sản dựa vào quan hệ hoặc các yếu tố khác ngoài pháp luật. Kết quả về mối quan hệ tiêu cực giữa chất lượng hành pháp và FDI đã từng được khẳng định trong nghiên cứu của Bayar và Alakbarov (2016), Ullah và Khan (2017).

Kết quả ước lượng của các biến kiểm soát cho thấy quy mô kinh tế và trình độ phát triển kinh tế của đối tác đầu tư có tác động tích cực đến FDI vào Việt Nam, trong khi khoảng cách giữa quốc gia đối tác đầu tư và Việt Nam có tác động tiêu cực đối với việc các MNC chọn đầu tư tại nước ta. Điều đó là phù hợp với dự đoán của mô hình lực hấp dẫn. Ba hệ số này đều có ảnh hưởng đáng kể với độ tin cậy 99%. Cụ thể, nếu quy mô kinh tế của quốc gia đối tác tăng lên 1% sẽ làm tăng 0,7% giá trị FDI vào Việt Nam; tương tự, FDI vào nước ta sẽ tăng 1,4% nếu GDP bình quân đầu người của quốc gia đối tác tăng thêm 1%. Đối với nước đầu tư, khi quy mô kinh tế lớn hơn thì năng lực sản xuất tăng lên nên có nhiều khả năng để đầu tư ra nước ngoài nhằm tối đa hóa lợi nhuận hơn. Hơn nữa, khi trình độ phát triển kinh tế tăng lên, thu nhập của người dân tăng lên sẽ làm tăng chi phí lao động do lương tăng, nên các quốc gia này có xu hướng đầu tư ra nước ngoài để hạ chi phí sản xuất, trong đó có nhiều MNC lựa chọn Việt Nam. Khoảng cách địa lý giữa quốc gia đầu tư và Việt Nam có tác động tiêu cực với việc lựa chọn địa điểm đầu tư tại nước ta. Cụ thể, khi khoảng cách giữa hai nước xa thêm 1% thì các MNC sẽ giảm 2,2% giá trị đầu tư vào Việt Nam. Điều này là do khoảng cách xa sẽ làm tăng cước phí vận tải khi vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào hay di chuyển lao động cũng như sự bị động trong chuỗi cung ứng sản xuất.

Bảng 4 trình bày kiểm định đa cộng tuyến bằng phương pháp nhân tử phóng đại phương sai (VIF) để làm rõ các biến trong mô hình có gặp phải vấn đề kinh tế lượng này không.

Bảng 4.

Kiểm định đa cộng tuyến

Biến	VIF	1/VIF
GE_j	8,240	0,121

Biến	VIF	1/VIF
RL_j	6,340	0.157
RQ_j	4,990	0,200
PV_j	3,850	0,259
VA_j	2,750	0,363
CC_j	2,720	0,367
$lnDIS_{ij}$	2,070	0,482
lnY_i	1,740	0,576
FTA_{ij}	1,490	0,672
$lnGDP_i$	1,480	0,675
VIF trung bình	3,570	

Ghi chú: i, j lần lượt là quốc gia đối tác đầu tư của Việt Nam, và Việt Nam; FDI_{ij}: Vốn đầu tư nước ngoài; GDP_i. Y_i đại diện cho tổng sản phẩm quốc nội và thu nhập bình quân đầu người; DIS_{ij} thể hiện khoảng cách địa lý; FTA_{ij} là hiệp định thương mại tự do; CC_j đo lường mức độ kiểm soát tham nhũng; GE_j đo lường hiệu quả của Chính phủ; PV_j đo lường sự ổn định chính trị; RQ_j đo lường chất lượng lập pháp; RL_j đo lường chất lượng hành pháp; VA_j đo lường tiếng nói người dân và trách nhiệm giải trình.

Kết quả kiểm định cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không phải là vấn đề của mô hình nghiên cứu.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả phân tích thực nghiệm khẳng định các MNC rất coi trọng các khía cạnh của chất lượng thể chế khi chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư. Trong các yếu tố thể chế cụ thể, các MNC bị thu hút bởi sự cải thiện trong việc kiểm soát tham nhũng, ổn định chính trị và chất lượng lập pháp, nhưng lại không bị thu hút bởi việc nâng cao hiệu quả chính phủ và chất lượng hành pháp tại nước ta.

Vì vậy, đối với những tiêu chí có tác động tích cực đến sự hấp dẫn của vốn FDI, Chính phủ cần tiếp tục cải thiện chất lượng thể chế ở những khía cạnh này bằng cách: (1) Tăng cường kiểm soát tham nhũng, xây dựng cơ chế minh bạch để cán bộ không thể tham nhũng, các trường hợp vi phạm sẽ bị xử phạt nghiêm minh để công chức không dám tham nhũng. Việc làm trong sạch bộ máy công quyền sẽ phần nào giúp giảm bớt rào cản đối các MNC muốn đến Việt Nam đầu tư do thắt chặt việc kiểm soát tham nhũng sẽ giảm các tình trạng cố tình nhũng nhiễu để vòi vĩnh nhà đầu tư. Kiểm soát hiệu quả tình trạng tham nhũng không chỉ giúp các MNC giảm chi phí phải chi trả cho việc bôi trơn khi kinh doanh tại nước ta, mà còn giúp các nhà đầu tư tránh được việc cố tình gây khó khăn, bới lông tìm vết của một số công chức làm nản lòng của nhà đầu tư; (2) sự ổn định chính trị và nhất quán trong điều hành chính sách vĩ mô cần tiếp tục giữ vững để giảm bớt sự e ngại về môi trường đầu tư rủi ro và bất định. Đối với các dự án đầu tư thâm dụng công nghệ hoặc chất lượng cao thường đòi hỏi vốn lớn và thời gian đầu tư dài, nên sự không ổn định về chính trị và vĩ mô sẽ làm các nhà đầu tư e ngại không dám mạnh tay đầu tư do họ không chắc chắn được các cam kết của chính phủ nước nhận đầu tư có ổn định và không có biến động bất ngờ hay không. Bên cạnh đó, cần tuyên truyền rộng rãi sự

ổn định và nhất quán về chính sách vĩ mô đến các nhà đầu tư nước ngoài, vì hiện nay nhiều nhà đầu tư nước ngoài vẫn còn lầm tưởng Việt Nam là còn đang chiến tranh hay Việt Nam vẫn còn đang tiếp tục theo đuổi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung và không khuyến khích FDI; (3) tiếp tục tăng cường cải thiện chất lượng lập pháp, tạo hành lang pháp lý rõ ràng để các MNC yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Bên cạnh đó, cần nội hóa luật, và các công ước cũng như các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên để cam kết với các nhà đầu tư về môi trường pháp lý đang được hoàn thiện theo các chuẩn mực quốc tế. Việc thu hẹp và xóa bỏ những khác biệt giữa các điều ước quốc tế và luật quốc gia sẽ giúp các MNC yên tâm hơn khi chọn đầu tư tại nước ta, vì các MNC thường có xu hướng đầu tư tại các quốc gia ít có sự khác biệt về pháp luật để giảm công sức trong việc phải tìm hiểu hệ thống pháp luật mới, tăng chi phí liên quan đến luật pháp khi kinh doanh tại nước ngoài.

Bên cạnh việc khẳng định vai trò của chất lượng thể chế với các khía cạnh về kiểm soát tham nhũng, ổn định chính trị và chất lượng lập pháp, nghiên cứu này cũng cho thấy còn nhiều MNC dựa vào sự thiếu hiệu quả của chính phủ và chất lượng hành pháp chưa tốt tại Việt Nam để trục lợi chính sách, bằng cách dựa vào các mối quan hệ và các yếu tố không liên quan đến pháp luật để thay đổi, can thiệp vào các phán quyết, quyết định của chính quyền đem lại lợi ích không hợp pháp cho các MNC. Trong thang đo từ –2,5 đến +2,5, hiệu quả chính phủ và chất lượng hành pháp của Việt Nam đang ở mức thấp (điểm 0 đối với hiệu quả chính phủ, và –0,15 đối với chất lượng hành pháp), do đó, các chỉ tiêu này vẫn còn rất nhiều dư địa để cải thiện. Việc cải thiện chất lượng thể chế ở các khía cạnh này sẽ góp phần gia tăng sự hấp dẫn của đầu tư vào Việt Nam từ các dự án chất lượng cao của các nước có thể chế minh bạch, do những MNC từ các quốc gia này có khuynh hướng lựa chọn các nước đầu tư có chất lượng thể chế tốt để tránh các rủi ro và biến động liên quan đến chính trị khi đầu tư tại các nước có thể chế không tốt. Do đó, việc nâng cao hiệu quả chính phủ và chất lượng hành pháp sẽ góp phần hạn chế các dự án FDI không lành mạnh, thiếu bền vững, và ảnh hưởng không tốt đến môi trường.

Bên cạnh các yếu tố liên quan đến thể chế, nghiên cứu này còn cho thấy Việt Nam đang thu hút được FDI từ các nước có quy mô thị trường lớn và trình độ phát triển kinh tế cao. Đây là những thị trường tiềm năng về FDI chất lượng cao cũng như các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao. Do đó, nếu thành công thu hút được các dự án FDI sử dụng công nghệ nguồn từ các thị trường này sẽ giúp cải thiện thực trạng các MNC đến đầu tư tại Việt Nam do nước ta có chi phí môi trường và lao động giá rẻ như trong thời gian qua. Hơn nữa, việc thu hút được các dự án chất lượng cao, sử dụng công nghệ nguồn sẽ thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ tại Việt Nam, góp phần nâng cao trình độ công nghệ của người dân để có thể chuẩn bị sẵn sàng nguồn lao động có trình độ đáp ứng các yêu cầu phát triển của đất nước, giảm dần sự phụ thuộc vào các ngành thâm dụng lao động. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy tác động tiêu cực của khoảng cách địa lý khi các MNC chọn đầu tư tại Việt Nam. Mối quan hệ ngược chiều này là không thể tránh khỏi do khoảng cách càng xa thì sẽ tăng chi phí vận chuyển thành phẩm hay nguyên vật liệu cũng như bị động trong các hoạt động dự trữ, logistics, đặc biệt là trong tình trạng đứt gãy chuỗi cung ứng và chi phí vận tải tăng cao bất thường như hiện nay do đại dịch COVID-19. Do đó, để làm giảm tác động tiêu cực này, hệ thống logistics của Việt Nam cần phải được quan tâm đầu tư để hoàn thiện hơn nữa nhằm nâng cao hiệu suất logistics của quốc gia, hạn chế phụ thuộc vào các đơn vị vận tải nước ngoài, giúp các nhà đầu tư giảm bớt sự lo lắng về hậu cần và chi phí logistics khi đầu tư tại Việt Nam.

Lời cám ơn

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 502.01-2019.318.

Tài liệu tham khảo

Araújo, B. C., & Salerno, M. S. (2015). Technological strategies and learning-by-exporting: The case of Brazilian manufacturing firms, 2006–2008. *International Business Review, 24*(5), 725–738.

Awadhi, M., James, M., & Byaro, M. (2022). Does institutional development attract foreign direct investments in Sub-Saharan Africa? A dynamic panel analysis. *African Journal of Economic Review, 10*(1), 117–129.

Baier, F. J. (2019). *Foreign direct investment and tax: OECD gravity modelling in a world with International Financial Institutions*. EIIW Discussion Paper 261. Germany: University of Wuppertal.

Bayar, Y., & Alakbarov, N. (2016). Corruption and foreign direct investment inflows in emerging market economies. *Ecoforum Journal, 5*(2).

Dunning, J. H. (1980). Toward an eclectic theory of international production: Some empirical tests. *Journal of International Business Studies, 11*(1), 9–31.

Fan, Z., Zhang, R., Liu, X., & Pan, L. (2016). China's outward FDI efficiency along the Belt and Road: An application of stochastic frontier gravity model. *China Agricultural Economic Review, 8*(3), 455–479.

Hoàng Thanh Hiền. (2021). Tác động của hoạt động xuất khẩu đến năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP): Bằng chứng từ doanh nghiệp tại Việt Nam. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 289*, 74–82.

Jadhav, P., & Katti, V. (2012). Institutional and political determinants of foreign direct investment: Evidence from BRICS economies. *Poverty & Public Policy, 4*(3), 49–57.

Kaufmann, D., Kraay, A., & Mastruzzi, M. (2011). The worldwide governance indicators: Methodology and analytical issues. *Hague Journal on the Rule of Law, 3*(2), 220–246.

Kaufmann, D., Kraay, A., & Zoido-Lobatón, P. (1999). *Aggregating governance indicators.* Policy Research Working Paper No. 2195. Retrieved from The World Bank: http://info.worldbank.org/governance/wgi/pdf/govind.pdf

Khushnood, E., Channa, Z. H., Bhutto, M., & Erri, M. A. (2020). Impact of good governance indicators on the inflow of foreign direct investment (FDI) in Pakistan. *NICE Research Journal of Social Science, 13*(2), 69–83.

Kolstad, I., & Wiig, A. (2012). What determines Chinese outward FDI?. *Journal of World Business, 47*(1), 26–34.

Nguyen Huu Cung. (2019). Gross domestic product and foreign direct investment: Empirical evidence from Vietnam. *European Scientific Journal, 15*(31), 38–51.

North, D. C. (1990). *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. New York: Cambridge University Press.

Saidi, Y., Ochi, A., & Ghadri, H. (2013). Governance and FDI attractiveness: Some evidence from developing and developed countries. *Global Journal of Management and Business Research, 13*(6), 15–24.

Seth, B. (2018). Governance institutions and FDI: An empirical study of top 30 FDI recipient countries. *International Journal of Humanities & Applied Social Sciences (IJHASS), 2*(1), 1–10.

Shah, M. H., & Afridi, A. G. (2015). Significance of good governance for FDI inflows in SAARC countries. *Business & Economic Review, 7*(2), 31–52.

Taylor, M. S. (2004). Unbundling the pollution haven hypothesis. *Advances in Economic Analysis & Policy, 4*(2), 2–28.

Ullah, I., & Khan, M. A. (2017). Institutional quality and foreign direct investment inflows: Evidence from Asian countries. *Journal of Economic Studies, 44*(6), 1030–1050.

Vo Xuan Vinh. (2018). Determinants of capital flows to emerging economies – Evidence from Vietnam. *Finance Research Letters, 27*(C), 23–27.

Wooldridge, J. M. (2002). *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data.* Cambridge, Massachusetts, London: MIT Press.

Wooldridge, J. M. (2009). *Introductory Econometrics: A Modern Approach.* USA: South-Western CENGAGE Learning.

Yeboua, K. (2021). Foreign direct investment and economic growth in Africa: New empirical approach on the role of institutional development. *Journal of African Business, 22*(3), 361–378.